



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 27

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-7-2022	Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	3
11-7-2022	Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2022 - 2026.	12

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-5-2022	Quyết định số 1075/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên.	20
08-6-2022	Quyết định số 1223/QĐ-UBND phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.	36

09-6-2022	Quyết định số 1230/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.	49
22-6-2022	Quyết định số 1354/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	52
29-6-2022	Quyết định số 1438/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý công sản, Tin học-Thống kê thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên.	59
04-7-2022	Quyết định số 1542/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.	67

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý
cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo
Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1396/TTr-SCT ngày 03 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, với những nội dung sau:

1. Sửa đổi tên gọi của quy chế thành:

“Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp và một số nội dung trong công tác quản lý nhà nước đối với Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4 Điều 5 như sau:

“2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp Danh mục các dự án xúc tiến đầu tư của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư vào tỉnh xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

b) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đối với các dự án đầu tư công theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với các ngành là thành viên Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thực hiện thẩm định phương án giá đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường; cho ý kiến về phương án giá các loại dịch vụ trong cụm công nghiệp theo đề nghị của Chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước.

b) Hướng dẫn chủ đầu tư trong việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp; tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định.

c) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đối với các dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư theo đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan xác định giá đất cụ thể, xây dựng phương án giá đất hoặc thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất (nếu có) theo quy định và lập Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh theo quy định đối với dự án sử dụng vốn nhà nước.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm

2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Sở Công Thương chủ trì tổng hợp, xây dựng, hoàn thiện phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, đề xuất danh mục phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện gửi Sở Công Thương tổng hợp theo kỳ quy hoạch tỉnh.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xử lý, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp Luật quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các sở ngành, đơn vị có liên quan: Phối hợp xây dựng, hoàn thiện phương án phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

3. Quản lý phương án phát triển cụm công nghiệp sau khi được phê duyệt

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các sở ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, quản lý, theo dõi việc thực hiện đảm bảo theo nội dung phương án phát triển cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung, hồ sơ, trình tự điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Sở Công Thương

Chủ trì tổng hợp, xây dựng, hoàn thiện báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chủ trì xem xét đối với các thay đổi nhỏ, thường xuyên về cụm công nghiệp gồm tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp huyện, diện tích thay đổi phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện, ngành nghề

hoạt động, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nội dung khác nhưng không làm thay đổi mục tiêu, bản chất, làm tăng diện tích sử dụng đất của phương án phát triển cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc quỹ đất dành cho phát triển các cụm công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Công Thương thống nhất để thực hiện và cập nhật, thể hiện trong quy hoạch tỉnh những nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ nhu cầu, tình hình hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn quản lý, đề xuất điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các sở, ngành, đơn vị có liên quan: Phối hợp xây dựng, hoàn thiện báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện, nội dung, hồ sơ, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, thời hạn tiếp nhận, hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP và Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

2. Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Đối với các cụm công nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư nhưng chưa có quyết định thành lập, khi Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp, chủ đầu tư phải thực hiện đồng thời thủ tục thành lập cụm công nghiệp, các nội dung dự án điều chỉnh sẽ được cập nhật vào quyết định thành lập cụm công nghiệp.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Trách nhiệm của Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 và xem xét điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Là cơ quan thường trực giúp Hội đồng tổ chức thực hiện đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, Điều 4 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thống nhất với Bộ Công Thương trong trường hợp thành lập, mở rộng cụm công nghiệp có điều chỉnh diện tích lớn hơn 05 ha so với phương án phát triển cụm công nghiệp nằm trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Phối hợp Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

c) Các sở ngành, đơn vị có liên quan tham gia thẩm định hồ sơ thành lập cụm công nghiệp, Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư và có ý kiến thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 17 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

2. Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan chủ trì

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan tiếp nhận, thẩm định dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

b) Cơ quan phối hợp

Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

c) Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trình Sở Xây dựng thẩm định theo quy định.”.

9. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Nội dung, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

1. Các thủ tục quy định thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp bao gồm: cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thuê đất; chấp thuận giải pháp phòng cháy, chữa cháy/thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường/phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép xây dựng.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trình trong cụm công nghiệp: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cấp giấy phép xây dựng: Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư, trừ các trường hợp miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê đất của nhà nước hoặc thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê lại phần đất của tổ chức, cá nhân đã thuê (của nhà nước hoặc của chủ đầu tư hạ tầng); quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp

Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư vào cụm công nghiệp về quy hoạch, bố trí ngành nghề, giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp và thỏa thuận nguyên tắc về vị trí, địa điểm, diện tích đất công nghiệp dự kiến thuê; ký hợp đồng cho thuê đất đối với nhà đầu tư dự án sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp; quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Thực hiện đầy đủ về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc tiếp nhận dự án đầu tư mới (kể cả nâng công suất dự án đầu tư) vào cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án đầu tư thứ cấp chỉ được đi vào hoạt động khi hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được đầu tư đồng bộ theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp: Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường; đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp. Thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp khi xảy ra sự cố môi trường và thực hiện việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, tổ chức thẩm định dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

c) Sở Công Thương

Hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; phối hợp thẩm định dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn, lập và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

đ) Công an tỉnh

Hướng dẫn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh, trật tự, quản lý hoạt động của người nước ngoài, công tác bảo vệ môi trường, triển khai phong trào toàn dân bảo vệ Tổ quốc tại các cụm công nghiệp theo quy định.

Hướng dẫn, xem xét, cho ý kiến về hạ tầng kỹ thuật liên quan đến công tác phòng cháy chữa cháy của cụm công nghiệp, địa điểm xây dựng các công trình thuộc cụm công nghiệp; thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy làm cơ sở để xem xét thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng trước khi thi công đối với các dự án, công trình thuộc danh mục quy định tại phụ lục V ban hành theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ; tổ chức kiểm tra kết quả nghiệm thu an toàn về phòng cháy, chữa cháy làm cơ sở xem xét nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong quá trình thẩm định đối với các dự án đầu tư.

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp thẩm định dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, thẩm định và xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền.

g) Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 15 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Giám sát xây dựng và giá dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.
- Phối hợp hướng dẫn xây dựng và theo dõi thực hiện Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.”.

12. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 16 như sau:

“2. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Ngoài ra, còn phải thực hiện các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các mẫu văn bản, quy chế quản lý về cụm công nghiệp: Thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.”

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

Bãi bỏ khoản 2 Điều 1; Điều 9; điểm b khoản 1 Điều 15.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong
phong trào “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh
tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2022 - 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về bãi bỏ khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 204/TTr-SNV ngày 25 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2022 - 2026

*(Kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND
ngày 11/07/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2022 - 2026 (sau đây viết tắt là Phong trào), bao gồm: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu, nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức hợp pháp trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Luật Thi đua, Khen thưởng; Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP); Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 ngày 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và theo các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia Phong trào. Số lượng cá nhân đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng là người trực tiếp công tác hoặc chiến đấu, phục vụ chiến đấu đạt tỷ lệ từ 40% trở lên trong tổng số cá nhân được đề nghị khen thưởng.

2. Khi xem xét khen thưởng người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện khen thưởng là chủ yếu; trường hợp có thành tích xuất sắc trong Phong trào, có tác dụng nêu gương, sức lan tỏa lớn trong phạm vi toàn tỉnh mới đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

Điều 3. Mục tiêu thi đua

1. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, qua đó tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thái Nguyên.

2. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trong mục tiêu xây dựng nền quốc phòng toàn dân tỉnh Thái Nguyên vững mạnh.

3. Phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền; phối hợp tích cực với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các cơ quan, đơn vị trong hướng dẫn, kiểm tra, xây dựng Phong trào; hoàn thành tốt nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

4. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức vận động Nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác, nhận thức, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Điều 4. Nội dung thi đua

1. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng cao ý thức trách nhiệm và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, toàn quân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc và giữ gìn an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thi đua đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia Phong trào; nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác quốc phòng, an ninh.

3. Thi đua xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng nòng cốt trong Phong trào nhất là lực lượng dân quân tự vệ ở cơ sở, bảo vệ cơ sở chính trị địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

4. Thực hiện các mô hình điểm tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; gắn công tác xây dựng Phong trào với các phong trào khác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả “Ngày hội quốc phòng toàn dân” với nhiều hoạt động, nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, sáng tạo.

6. Thi đua phối hợp thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ đóng quân, canh phòng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cháy nổ, cháy rừng, cứu sập và làm công tác dân vận trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân trên địa bàn tỉnh vững mạnh.

7. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Phong trào tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; phát hiện, nhân rộng những mô hình, điển hình tiên tiến; kịp thời khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong xây dựng Phong trào.

Điều 5. Tổ chức phong trào thi đua

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức Phong trào theo quy định tại Điều 16 của Luật Thi đua Khen thưởng; Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai việc thực hiện Phong trào giai đoạn 2022 - 2026.

2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của Phong trào, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.

3. Phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến trong Phong trào giai đoạn 2022 - 2026.

4. Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Phong trào hằng năm, đánh giá tổng kết Phong trào vào năm 2026.

5. Thực hiện khen thưởng vào dịp sơ kết, tổng kết Phong trào.

Điều 6. Hình thức, số lượng khen thưởng

1. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Khen thưởng sơ kết hằng năm: Tối đa 10 tập thể, 10 cá nhân.

b) Khen thưởng tổng kết giai đoạn 2022 - 2026: Căn cứ vào kết quả thực hiện Phong trào, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì phối hợp Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) tham mưu báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khen thưởng tổng kết giai đoạn phù hợp với thực tiễn.

2. Giấy khen: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xem xét, quy định cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn tặng Giấy khen cho các tập thể, cá nhân theo thẩm quyền, phù hợp với thực tiễn của địa phương đơn vị vào dịp sơ kết, tổng kết Phong trào.

Điều 7. Tiêu chuẩn Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn đối với tập thể

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong Phong trào, triển khai thực hiện có hiệu quả, bảo đảm chất lượng, tiến độ các nhiệm vụ công tác quốc phòng địa phương theo Đề án, chương trình, kế hoạch hằng năm của tỉnh.

b) Hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Có mô hình, giải pháp, đổi mới trong thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng địa phương.

d) Tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc phòng an ninh, nâng cao ý thức trách nhiệm và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, toàn quân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quần chúng Nhân dân.

2. Tiêu chuẩn đối với cá nhân:

a) Có thành tích xuất sắc, nổi bật được bình xét trong Phong trào.

b) Có mô hình, giải pháp hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương được áp dụng đem lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

Điều 8. Hồ sơ, thời gian đề nghị khen thưởng

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp, gồm có:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng (Có xác nhận của cơ quan thường trực Phong trào).

2. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng: Thực hiện theo hướng dẫn của của quan thường trực vào dịp sơ kết, tổng kết.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh là cơ quan thường trực Phong trào, có trách nhiệm:

a) Tham mưu công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện Phong trào; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện tốt quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của Phong trào.

c) Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

d) Đánh giá kết quả sơ kết thực hiện Phong trào hằng năm và tổng kết giai đoạn 2022 - 2026, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) hướng dẫn khen thưởng và trình khen thưởng vào dịp sơ kết, tổng kết.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng hướng dẫn khen thưởng, đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào.

b) Kiểm tra việc thực hiện Phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai Phong trào, nhân rộng điển hình tiên tiến; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phạm vi quản lý của mình để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, Nhân dân tích cực tham gia hưởng ứng Phong trào.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, các cơ quan truyền thông, báo chí tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, gương điển hình tiên tiến trong Phong trào.

6. Các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh phối hợp tuyên truyền, triển khai, tham gia có hiệu quả Phong trào.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các ngành, địa phương, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1075/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BVHTTDL ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 1174/TTr-SVHTTDL ngày 12/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 08 thủ tục hành chính số thứ tự: 101, 102, 103, 108, 115, 116, 117, 118 lĩnh vực du lịch được ban hành tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 19 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I.	LĨNH VỰC DU LỊCH					
1.1	Lữ hành					
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p><i>* Phí, lệ phí:</i> 1.500.000 đồng/giấy phép (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Nghị định số 94/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành. Có hiệu</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
				<p><i>khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*</i></p>	<p>lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<i>tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</i>	
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cán, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	<i>Phí, lệ phí:</i> 750.000 đồng/giấy phép (<i>Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm</i>	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 94/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành. Có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*	<p>lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thăm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p><i>Phí, lệ phí:</i> 1.000.000 đồng/giấy phép (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 94/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành. Có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- <i>Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</i></p>	
4	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p>	<p><i>Phí, lệ phí*: 100.000 đồng/thẻ (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24</i></p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	<i>tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).</i> *	lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. - <i>Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</i>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p><i>Phí, lệ phí*:</i> 325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					vụ lữ hành nước ngoài. - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.	
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p><i>Phí, lệ phí*:</i> 325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<i>2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).</i> *	<p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</p>	
7	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường</p>	<p><i>Phí, lệ phí*:</i></p> <p>325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	<i>chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).</i> *	<p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.*</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
8	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p><i>Phí, lệ phí*:</i></p> <p>- 325.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thâm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thâm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<p>- 100.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022).*</p>	<p>của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022*.</p>	

PHỤ LỤC II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Thủ tục hành chính lĩnh vực Du lịch
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
4	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
7	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
8	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1223/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết
thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý
nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC;

Căn cứ Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 29/TTr-STTTT ngày 03/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 07 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên *(có quy trình kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính (số thứ tự từ 01 đến 06) được ban hành tại Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI
NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số:1223/QĐ-UBND

Ngày 08 tháng 06 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phần I: DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	Tên quy trình nội bộ
1	Cấp Giấy phép bưu chính
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn
4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
6	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
7	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

Phần II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp giấy phép buru chính

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC. <p>Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý</p>	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	14 ngày

	dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC		
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/ cá nhân	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	01 ngày
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC			20 ngày

2. Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá</p>	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc

	<p>nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC.</p> <p>Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý</p>		
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	½ ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/cá nhân	Cán bộ, công chức, được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

3. Cấp lại giấy phép buru chính khi hết hạn

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC.</p> <p>Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý</p>	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	½ ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc

Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức/cá nhân	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

4. Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày/ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;</p>	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc

	- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý		
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	½ ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	02 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/cá nhân	Cán bộ, công chức được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

5. Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc

	<p>vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý</p>		
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	½ ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/cá nhân	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

6. Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC. Chuyển hồ sơ đến phòng chuyên môn có thẩm quyền giải quyết</p>	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	½ ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	05 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/cá nhân	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc

Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

7. Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ bằng Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý 	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng	½ ngày làm việc

Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	02 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức/cá nhân	Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ	01 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí TTHC theo quy định	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1230/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ
lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 802/QĐ-BKH-CN ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực

hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 25/TTr-KHCN ngày 27/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên *(có Danh mục thủ tục hành chính chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1230/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 06 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Thủ tục số thứ tự 10 được ban hành tại Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1354/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 (nay là thành phố Phổ Yên);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-STNMT ngày 10/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2022 đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn các huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình, thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên với tổng diện tích sử dụng đất là 133,24 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo).

- Điều chỉnh tên 01 dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**Danh mục 18 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2022
trên địa bàn các huyện, thành phố***(Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		133.24	47.28			85.96
I	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0.62	0.54			0.08
1	Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh)	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0.62	0.54			0.08
II	HUYỆN ĐỒNG HỖ		0.07	0.02			0.05
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0.01	0.002			0.01
		Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0.01				0.01
2	Công trình xuất tuyến 110Kv Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.02	0.01			0.01
3	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.002	0.001			0.001
		Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.010	0.004			0.006
		Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0.004	0.001			0.003
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0.004	0.002			0.002

III	HUYỆN ĐẠI TỪ		0.20	0.08			0.12
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0.07				0.07
2	Nhà văn hóa xóm (Đầm Cầu, Làng Đàng, Đoàn Kết)	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0.13	0.08			0.05
IV	HUYỆN VÕ NHAI		0.01				0.01
1	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.01				0.01
V	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		81.82	9.79			72.03
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung, TPTN	Phường Quang Trung, TPTN	0.05				0.05
2	Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	1.71				1.71
3	Khu sinh thái An Bình	Xã Thịnh Đức, TPTN	8.39				8.39
4	Khu Văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn, TPTN	50.28	8.66			41.62
5	Đường dây và TBA 110kV Gia Sàng	Phường Tân Lập, TPTN	0.97				0.97
		Phường Thịnh Đán, TPTN	0.02				0.02
6	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân, Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	1.33	1.13			0.20
7	Xây dựng khu nghỉ dưỡng lão và du lịch sinh thái	Xã Phúc Xuân, TPTN	18.94				18.94
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0.09				0.09

9	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Thịnh Đán, Phú Xá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN	0.04				0.04
VI	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		5.52	4.23			1.29
1	Khu dân cư Thành Đồng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5.52	4.23			1.29
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		45.00	32.62			12.38
1	Khu dân cư Núi Ngọc	Xã Nga My, huyện Phú Bình	25.72	17.88			7.84
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	19.28	14.74			4.54

Phụ lục II**Điều chỉnh tên đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số: 1354/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt			Nay điều chỉnh lại như sau		
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm	STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm
1	Khu chăn nuôi sinh học cao kết hợp du lịch sinh thái	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1	Khu chăn nuôi sinh học công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 1438/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
Quản lý công sản, Tin học - Thống kê thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-BTC ngày 26/2/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố TTHC trong lĩnh vực đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-BTC ngày 27/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công bố TTHC trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2124/TTr-STC ngày 20/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý công sản, Tin học - Thống kê thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (*có Danh mục thủ tục hành chính chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN, TIN HỌC - THỐNG KÊ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 06 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH DO ĐƠN VỊ KHÁC THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
Lĩnh vực Quản lý công sản						
1	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất)	Thời hạn cơ quan thuế xác định và ban hành Thông báo như sau: - Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Không có	- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. - Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày	Một cửa liên thông

		<p>không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có</p>	<p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện.</p>	<p>15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.</p> <p>- Quyết định số 1989/QĐ-BTC ngày 14/8/2014 của Bộ Tài chính về việc đính chính về việc đính chính Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ</p>	
--	--	--	---	---	--

		khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp.			sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.	
2	Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất)	<p>Thời hạn cơ quan thuế xác định và ban hành Thông báo như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người thuê đất được trừ vào tiền thuê 	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. - Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. 	Một cửa liên thông

		<p>đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người thuê đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người thuê đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp.</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện.</p>		<p>- Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.</p>	
--	--	--	---	--	---	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
Lĩnh vực Tin học - Thống kê						
1	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Thời hạn Cơ quan tài chính cấp mã số ĐVHQNS và gửi thông báo cấp Giấy chứng nhận mã số ĐVQHNS điện tử cho đơn vị (lần đầu hoặc cấp lại) là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo phương thức nộp trực tiếp hoặc qua	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không có	Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.	Một cửa

		<p>đường bưu chính; là 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo phương thức nộp hồ sơ qua Dịch vụ công trực tuyến đăng ký mã số ĐVQHNS.</p>				
--	--	--	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1542/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-BKH-CN ngày 12/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 37/TTr-KHCN ngày 28/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 07 thủ tục hành chính số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân được ban hành tại Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 07 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008;</p> <p>2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;</p> <p>3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử;</p> <p>4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHCHN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	
2	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>- Phí thẩm định cấp giấy phép:</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang chụp răng: 2.000.000 đồng/1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang chụp vú: 2.000.000 đồng/1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang di động: 2.000.000 đồng/1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường: 3.000.000</p>	<p>1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008;</p> <p>2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;</p> <p>3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử.</p> <p>4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHHCN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<p>đồng/1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị đo mật độ xương: 3.000.000 đồng/ 1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang tầng sáng truyền hình: 5.000.000 đồng/ 1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị.</p> <p>+ Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/ 1 thiết bị.</p>	hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	
3	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	<p>Địa chỉ:</p> Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định cấp giấy phép: + Thiết bị X-quang chụp răng: 1.500.000 đồng/1 thiết bị. + Thiết bị X-quang chụp vú: 1.500.000 đồng/1 thiết bị. + Thiết bị X-quang di động: 1.500.000 đồng/1 thiết bị. + Thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường: 2.250.000 đồng/1 thiết bị. + Thiết bị đo mật độ xương: 2.250.000 đồng/1 thiết bị. + Thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình: 3.750.000 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008; 2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; 3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử. 4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHCHN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				đồng. + Thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 6.000.000 đồng/1 thiết bị. + Hệ thiết bị PET/CT: 12.000.000 đồng/1 thiết bị.		
4	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có)	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008; 2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; 3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử. 4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHCHN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	
5	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có).	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008;</p> <p>2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;</p> <p>3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử.</p> <p>4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHHCN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	
6	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có).	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008;</p> <p>2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;</p> <p>3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử.</p> <p>4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHCHN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
7	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí theo quy định.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	- Lệ phí: 200.000 đồng/1 chứng chỉ.	<p>1. Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2018/QH12 ngày 03/6/2008;</p> <p>2. Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;</p> <p>3. Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử.</p> <p>4. Thông tư số 02/2022/TT-BKHHCN ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.</p>	Một cửa

PHỤ LỤC II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC
NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 07 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)
2	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
3	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
4	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
5	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
6	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
7	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>